

CÁCH MIÊU TẢ CÂU VÀ CÚ TRONG NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

Nguyễn Thiện Giáp*

Bài viết xem xét sự hình thành và ứng dụng của thuật ngữ câu và cú trong ngôn ngữ học và Việt ngữ học, đã phân biệt rõ ràng câu là đơn vị giao tiếp nhỏ nhất và cú là đơn vị cấu trúc dùng để cấu tạo câu. Câu và cú không cùng cấp bậc. Cũng như đoạn ngữ, cú là những cú tổ - đơn vị trung gian giữa từ và câu. Bằng cách so sánh cách miêu tả câu và cú trong các lý thuyết ngữ pháp khác nhau, các nhà ngôn ngữ học khác nhau, bài viết đã khám phá ra sự tiến triển theo thời gian của việc miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất phương hướng miêu tả ngữ pháp thích hợp với tiếng Việt: coi vị từ là trung tâm của cú, phân biệt cách miêu tả cú và câu, gạt bỏ quan niệm câu phải có chủ ngữ và vị ngữ.

Từ khóa: câu, cú, mệnh đề, nút cú pháp, vị từ, vị tổ, cú tổ, tác thể.

This study examines the formation and application of the terms Sentence and Clause in general linguistics and Vietnamese language studies, highlighting the distinction between a sentence as the smallest communicative unit of language and clause as a structural unit for sentence construction. Sentences and clauses occupy different hierarchical ranks in linguistic analysis. Clauses as well as Phrases are clausal elements - intermediate syntactic units between Words and Sentences. By comparing how sentences and clauses are described across various grammatical theories by different linguists, the article traces the chronological evolution of the grammar description across languages. On that basis, this study proposes a suitable approach to Vietnamese grammar description: considering the predicate as the center of the clauses, distinguishing the description of clauses and sentences, and eliminating the conception that a sentence must have a subject and a predicate.

Keywords: sentence, clause, node, predicate, predicator, clausal element, agent.

1. Đặt vấn đề

Cú và câu là những đơn vị cú pháp của ngôn ngữ đã được xử lý khác nhau trong ngôn ngữ học và Việt ngữ học. Bằng cách so sánh cách miêu tả câu và cú trong các lý thuyết ngữ pháp khác nhau, ở các nhà ngôn

ngữ học khác nhau, chúng ta có thể khám phá ra sự tiến triển theo thời gian của việc miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ và lựa chọn cách miêu tả thích hợp với ngữ pháp tiếng Việt. Đó là mục đích chính của bài viết này.

* GS.TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: gs.nguyenthien giap@gmail.com

2. Câu và cú trong ngôn ngữ học lí thuyết

2.1. Câu và cú trong ngữ pháp truyền thống

Ngữ pháp truyền thống (Traditional Grammar) là những ngữ pháp ở châu Âu và Mỹ trước khi xuất hiện ngôn ngữ học hiện đại ở thế kỉ XX. Nhà triết học Hi Lạp Aristotle là người đầu tiên chia câu thành chủ ngữ (subject) và vị ngữ (predicate). Vai trò vị ngữ do *một đoạn ngữ vị từ* (verb phrase) đảm nhiệm; Ban đầu, các thuật ngữ Subject và Predicate có nghĩa như Sở đề và Sở thuyết của câu, về sau để phân biệt ngữ pháp với logic, các thuật ngữ Subject và Predicate được hiểu là chủ ngữ và vị ngữ với tư cách các phạm trù cú pháp. Vị ngữ bao gồm các thành tố như: vị từ (verb), tân ngữ, phụ ngữ. Để tránh phi logic khi dùng thuật ngữ về từ loại (vị từ) vào việc phân tích chức năng, thuật ngữ vị tố (predicator) được dùng thay cho vị từ hoặc các vị từ nằm trong vị ngữ. Ngữ pháp truyền thống gọi những cấu trúc chủ - vị xuất hiện như một phần của một câu hoàn chỉnh là một cú (Clause). Như vậy, cú là đơn vị cơ bản của câu. Một câu có thể bao gồm một cú hoặc nhiều cú.

Ngữ pháp Port Royal do hai nhà ngôn ngữ học Pháp Antoine Arnauld và Claude Lancelot công bố năm 1660 là ngữ pháp tổng quát và duy lí. Các tác giả chịu ảnh hưởng nhiều của logic, giới hạn nghiên cứu các vấn đề về quan niệm và phán đoán. Ngữ pháp Port Royal đã sử dụng thuật ngữ mệnh đề (proposition) thay cho cú. Mệnh

đề là một phán đoán tạo ra quan hệ giữa một chủ thể và một thuộc tính ngày nay gọi là vị ngữ. Do đó, bất cứ mệnh đề nào cũng phải được tạo thành từ hai thành phần chủ ngữ - điều được khẳng định, và vị ngữ - những gì chúng ta khẳng định. Vì thế, Ngữ pháp Port Royal là ngữ pháp của mệnh đề đơn giản, coi câu đơn giản như một đơn vị ngôn ngữ trung tâm của diễn ngôn. Tuy cũng quan niệm một câu bao gồm chủ ngữ và vị ngữ, nhưng khác với ngữ pháp cổ điển, ngữ pháp Port Royal quan niệm vị ngữ chỉ do vị từ biểu hiện.

Ngữ pháp nhà trường (School Grammar) là một kiểu ngữ pháp được phát triển ở châu Âu thế kỉ XVIII dựa trên logic Aristote và các ngữ pháp Latinh và Hi Lạp. Ngữ pháp nhà trường xuất hiện ở Pháp cuối thế kỷ XIX, phân biệt ngữ pháp với logic. Công trình nền tảng về ngữ pháp này của François Noël et Charles-Pierre Chapsal công bố năm 1823 đã có ảnh hưởng quyết định đến việc giảng dạy ngữ pháp ở Pháp. Ngữ pháp nhà trường của Pháp vẫn sử dụng thuật ngữ “mệnh đề” để phân tích cấu trúc của câu nhưng thuật ngữ này không còn tương ứng với một phán đoán logic như của Port Royal. Cuốn *Manual of English grammar and Composition* (Sách hướng dẫn cấu tạo và ngữ pháp tiếng Anh) của J.C. Nesfield là ví dụ nổi tiếng nhất về ngữ pháp định chuẩn trong thế kỉ XIX, xuất bản lần đầu vào năm 1898 và được tái bản hầu như hàng năm sau đó. Thay vì *mệnh đề* cuốn ngữ pháp này đã sử dụng thuật ngữ *cú*. Cú là đơn vị ngữ pháp bao gồm một *chủ ngữ*

và một *vị ngữ* và mỗi câu phải bao gồm một hoặc một vài cú.

Quan hệ chủ ngữ với vị ngữ là quan hệ ngữ pháp cơ bản dựa trên phân tích lưỡng phân theo đó câu bắt nguồn từ các phạm trù logic của Aristotle. Sự phụ thuộc lẫn nhau của chủ ngữ và vị ngữ là yêu cầu cơ bản cho một câu với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ độc lập. Trái với các quan hệ định ngữ và phụ ngữ, trong đó có sự phụ thuộc một chiều giữa biểu thức được tu sức (danh từ, vị từ) và biểu thức tu sức (các yếu tố định ngữ và phụ ngữ), giữa chủ ngữ và vị ngữ có sự phụ thuộc hai chiều. Kết trị của vị từ (hay sự hạn định lựa chọn của vị từ) quyết định việc lựa chọn chủ ngữ, trong khi chủ ngữ lại quyết định sự phù ứng (sự tương hợp về ngôi và số) giữa chủ ngữ và vị từ. Chủ ngữ thường xác định đối tượng mà phần còn lại của cú thông tin về nó. Vị ngữ thường là một tuyên bố hoặc một khẳng định được đưa ra về một sự vật hay một người. Thông tin của nó đòi hỏi một vị tố (Predicate) hoặc một vị từ (verb) để đưa ra tuyên bố. Như vậy, trong ngữ pháp nhà trường, vị ngữ là vị từ nối với chủ ngữ để tạo thành một nhận định tối giản của một phát ngôn. Vị ngữ biểu hiện các hành động, quá trình và trạng thái quy cho chủ ngữ. Nó bao gồm các hình thức vị từ đơn giản hoặc phức tạp, hoặc một vị từ liên kết (copular verb) và một bổ ngữ làm vị ngữ (predicative complement). Vị ngữ được liên kết với chủ ngữ thông qua sự phù ứng và xác định số lượng và kiểu loại các bổ ngữ bắt buộc thông qua kết trị của vị từ. Vị trí của hình thức vị từ hữu định trong tiếng

Anh phụ thuộc vào kiểu câu: Vị từ ở vị trí đầu trong câu nghi vấn (trừ câu hỏi bộ phận) và câu mệnh lệnh, nếu không thì sau chủ ngữ. Vị ngữ không giống với đoạn ngữ vị từ (VP) gồm vị tố, tân ngữ, bổ ngữ, phụ ngữ. Như vậy, ngữ pháp nhà trường cũng dùng cấu trúc chủ - vị để miêu tả cả câu lẫn cú và vị ngữ cũng chỉ gồm vị tố như ngữ pháp Port Royal.

2.2. Câu và cú trong ngữ pháp cấu trúc Mĩ

Mô hình phân tích câu của ngữ pháp cấu trúc Mĩ là phân tích thành tố trực tiếp (Immediate Constituency Analysis). Mục tiêu và hệ quả của việc phân tích thành tố trực tiếp là phân tích một biểu thức ngôn ngữ thành một chuỗi các thành tố được xác định theo thứ bậc. Thuật ngữ *thành tố* (constituent) là thuật ngữ cơ bản trong ngôn ngữ học để chỉ đơn vị là một bộ phận của một đơn vị lớn hơn. Do đó, một câu có thể được phân tích thành một loạt thành tố như NP (danh ngữ) cộng với VP (đoạn ngữ vị từ hay động ngữ). Các thành tố này có thể được phân tích thành các thành tố khác, chẳng hạn, NP có thể bao gồm một định ngữ và một danh từ; sự phân tích như vậy có thể tiếp tục cho đến khi không thể chia nhỏ thêm nữa. Các phần chính có thể được thực hiện trong một kết cấu được gọi là các *thành tố trực tiếp* (The Immediate Constituents) và các yếu tố không thể phân nhỏ nữa được gọi là các *thành tố cuối cùng* (The Ultimate constituents). Việc phân tích thành tố trực tiếp chắc chắn bị chi phối bởi phân tích logic câu thành chủ ngữ và vị ngữ của ngữ pháp truyền thống.

2.3. Câu và cú trong ngữ pháp tạo sinh

Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar) là một ngữ pháp nhằm thiết lập các quy tắc hình thành các cấu trúc ngữ pháp. Ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể có khả năng xác định tất cả và chỉ các câu đúng ngữ pháp của ngôn ngữ đó. Hai loại ngữ pháp tạo sinh quan trọng nhất là *ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ* (Phrase-Structure Grammar) và ngữ pháp cải biến (Transformational Grammar). Ngữ pháp phổ quát (Universal Grammar) là loại ngữ pháp tạo sinh miêu tả các nguyên tắc ngữ pháp được cho là tồn tại bẩm sinh trong não của mọi người, bất kể họ nói ngôn ngữ nào. Tư tưởng của ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ khá đơn giản. Trước hết chúng ta chú ý đến những phạm trù cú pháp có mặt và những cấu trúc bên trong khác nhau mà mỗi phạm trù có thể có. Sau đó, với mỗi cấu trúc như thế, chúng ta viết quy tắc biểu lộ cấu trúc đó. Chẳng hạn, một câu tiếng Anh bao gồm một đoạn ngữ danh từ và một đoạn ngữ vị từ tiếp theo như: *My sister bought a car* “Chị tôi đã mua một chiếc xe ô tô”. Cấu trúc câu được mô tả như sau: $S \rightarrow NP + VP$, trong đó, NP là đoạn ngữ danh từ, VP là đoạn ngữ vị từ, mũi tên biểu thị “viết lại thành”. Phân chia câu thành NP + VP của ngữ pháp tạo sinh là sự tiếp tục của sự lưỡng phân câu thành chủ ngữ và vị ngữ của ngữ pháp cổ điển, mặc dù trong những phiên bản đầu ngữ pháp tạo sinh không sử dụng các phạm trù chức năng này. Các nhà ngữ pháp tạo sinh tránh dùng thuật ngữ cú và miêu tả tất cả các cú như các câu. Trong trường hợp có nhiều hơn một câu trong một

kết cấu, chúng được phân biệt về tầm quan trọng theo thứ bậc $S_1, S_2, v.v.$ hoặc luân phiên sử dụng các kí hiệu của lí thuyết thanh X như $S'S''$.

2.4. Câu và cú trong ngữ pháp quan hệ phụ thuộc

Ngữ pháp quan hệ phụ thuộc (Dependency Grammar) là mô hình cú pháp của các ngôn ngữ tự nhiên do nhà ngôn ngữ học Pháp L. Tesnière (1893-1954) phát triển dựa trên cơ sở cấu trúc luận trong công trình “*Éléments de syntaxe structurale*” xuất bản năm 1959 sau khi ông mất. Mặc dù ngữ pháp quan hệ phụ thuộc theo tinh thần của chủ nghĩa cấu trúc, quan niệm cú pháp có tính tự chủ, nhưng cũng đã có những cân nhắc về nghĩa của câu. Tesnière giả định rằng mỗi kết nối cú pháp tương ứng với một quan hệ ngữ nghĩa. Quan hệ phụ thuộc là quan hệ cú pháp về sự phụ thuộc giữa một yếu tố A và một yếu tố B mà B có thể xảy ra mà không có A, nhưng A (yếu tố phụ thuộc) không thể xảy ra mà không có B. Nếu quan hệ thành tố là cơ sở của ngữ pháp cấu trúc Mĩ thì quan hệ phụ thuộc với tư cách là một quan hệ ngữ pháp tạo cơ sở cho ngữ pháp quan hệ phụ thuộc. Điều đáng chú ý là ngữ pháp quan hệ phụ thuộc từ chối tính trung tâm của quan hệ chủ ngữ - vị ngữ và thay thế vào đó là coi vị từ là hạt nhân, là nút cao nhất của câu. Khái niệm *nút* (noeud) là khái niệm quan trọng trong ngữ pháp quan hệ phụ thuộc. Theo L. Tesnière, nút là tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó. Có nút vị

từ, ví dụ; *Alfred frappe Bernard* (Alfred đánh Bernard), có nút danh từ, ví dụ: *six forts chevaux* (sáu con ngựa khỏe), có nút tính từ, ví dụ: *extremement jeune* (cực kì trẻ), có nút trạng từ, ví dụ: *relativement vite* (tương đối nhanh) và ông đã giới thiệu thuật ngữ hạt nhân (nucleus). Khái niệm nút vị từ (noeud verbal) bao gồm các kết cấu được ngữ pháp truyền thống gọi là cú và đoạn ngữ vị từ. Trong lí thuyết của L. Tesnière, hạt nhân (nucleus) là một thuật ngữ cú pháp ngữ nghĩa cho nút cú pháp của một câu và các chức năng ngữ nghĩa bổ sung của nó. Là tế bào cấu thành một câu, cấu trúc của nó trong biểu đồ hình cây phức tạp hơn cấu trúc của một nút đơn. Hạt nhân là yếu tố vừa giữ vai trò trung tâm về cú pháp vừa giữ vai trò trung tâm về ngữ nghĩa của câu. Trong câu *Alfred parle* (Alfred nói), Hạt nhân được thể hiện bằng vị từ *parle* (nói), từ này vừa là trung tâm về cấu trúc vừa là trung tâm về ngữ nghĩa. Nhưng hạt nhân cũng có thể được thể hiện bằng các từ khác, mà Tesnière gọi là hạt nhân tách biệt (nucleus dissocié). Ví dụ, trong câu *Alfred est arrivé* (Alfred đã đến), Hạt nhân gồm hai từ *est* và *arrivé* trong đó, *est* thực hiện vai trò trung tâm về cấu trúc, còn *arrivé* thực hiện vai trò trung tâm về ngữ nghĩa. Trong câu *Alfred est grand* (Alfred to lớn), *est* thực hiện vai trò trung tâm về cấu trúc, *grand* thực hiện vai trò trung tâm về ngữ nghĩa.

Ngữ pháp quan hệ (relational grammar) - mô hình ngữ pháp phổ quát dựa trên các quan hệ cú pháp, cũng quan niệm câu chứa

ít nhất một nút câu gồm vị ngữ và các tham tố của nó, như ngữ pháp quan hệ phụ thuộc.

2.5. Câu và cú trong ngữ pháp cách và ngữ pháp chức năng

Ngữ pháp cách (Case Grammar) là lí thuyết ngôn ngữ sử dụng ý niệm “cách sâu” (deep case) (các vai nghĩa hoặc các quan hệ tham tố) làm phương tiện trung tâm để giải thích cả cấu trúc cú pháp lẫn ngữ nghĩa của các câu. Các cách sâu gọi tên các vai nghĩa khác nhau của các tham tố khác nhau trong tình huống được miêu tả bằng vị từ. Thuật ngữ hình thức cách (case form) xác định cách diễn đạt một quan hệ cách trong một ngôn ngữ cụ thể. Cấu trúc cơ sở của câu bao gồm một vị từ và một hoặc nhiều danh ngữ, mỗi danh ngữ liên kết với vị từ trong một quan hệ cách cụ thể. Các khái niệm chủ ngữ và tân ngữ và sự phân biệt giữa chúng nên được xem như chỉ là những hiện tượng bề mặt. Như vậy, ngữ pháp cách cũng không coi kết cấu chủ - vị là trung tâm của câu.

Dik S.C. (1980) đã tiếp tục phát triển và sửa đổi ngữ pháp cách của Fillmore thành ngữ pháp chức năng (Functional Grammar). Theo Dik, ngữ pháp chức năng là một bộ phận của lí thuyết dụng học tương tác bằng lời. Trong ngữ pháp chức năng, ở các bình diện khác nhau có những chức năng quan trọng khác nhau. Ngữ pháp chức năng chỉ định quan hệ chức năng ở ba bình diện ngữ nghĩa, cú pháp và ngữ dụng.

- Chức năng ngữ nghĩa: chỉ định các vai nghĩa mang sở chỉ của từ ngữ có liên quan, có mặt trong cái sự tình được biểu thị bằng

kết cấu vị ngữ (Predication), ví dụ: *tác thể, đích, tiếp thể*, v.v..

- Chức năng cú pháp: chỉ định cái phối cảnh (perspective) mà từ đó sự tình được thể hiện trong các biểu thức ngôn ngữ, ví dụ: *chủ ngữ, tân ngữ*.

- Chức năng ngữ dụng: chỉ định tình trạng thông tin của các thành tố với tình huống giao tiếp rộng hơn mà nó xuất hiện, ví dụ: *đề* (Theme), *hậu đề* (Tail), *đề ngữ* (Topic), *tiêu điểm* (Focus).

Ngữ pháp chức năng bắt đầu với cấu trúc của kết cấu vị ngữ hạt nhân (Nuclear Predication). Kết cấu vị ngữ hạt nhân là quá trình và kết quả của sự gắn kết một vị ngữ với một số thích hợp các từ ngữ đóng vai trò là các tham tố của vị ngữ đó. Kết cấu vị ngữ là cơ sở của tất cả các hình thức của mệnh đề. Về ngôn ngữ học, nó được nhận ra nhờ các *vị ngữ*.

Sau khi miêu tả sự ấn định các chức năng ngữ nghĩa, S.C. Dik miêu tả sự ấn định các chức năng cú pháp (chủ ngữ, tân ngữ). Sự ấn định chủ ngữ và tân ngữ được thể hiện trong ngữ pháp chức năng chỉ là việc thêm chức năng chủ ngữ và tân ngữ cho các tham tố với chức năng ngữ nghĩa đã được xác định. Chủ ngữ được xác định như một thành tố chỉ một thực thể được chọn làm điểm xuất phát cho việc thể hiện sự tình mà nó tham gia. Về mặt ngữ nghĩa, chủ ngữ không đồng nhất với tác thể, về mặt ngữ dụng chủ ngữ cũng không đồng nhất với đề ngữ hoặc với bất kì chức năng ngữ dụng nào, dù trong các biểu thức ngôn ngữ thực, chúng có thể trùng nhau. Như vậy,

ngữ pháp chức năng cũng không coi kết cấu chủ - vị là trung tâm của cấu trúc câu.

2.6. Câu và cú trong ngữ pháp chức năng hệ thống

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Functional Systemic Grammar) của Halliday không phải là ngữ pháp ngữ đoạn, mà là ngữ pháp hệ hình hay đối vị, do đó việc miêu tả một thứ nào đó cũng liên hệ với tất cả các thứ khác. Lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống hướng tới ứng dụng chứ không phải thuần túy lí thuyết, có tính chất tu từ chứ không phải logic, hướng vào văn bản chứ không phải là câu. Không có giới hạn bậc trên cố định nào đối với ngữ pháp chức năng hệ thống. Ngữ pháp truyền thống dừng lại ở câu, Halliday quan niệm không cần thiết phải đưa vào khái niệm câu như là một phạm trù ngữ pháp tách biệt, ông chỉ dùng câu thuần túy để biểu thị một đơn vị văn tự nằm giữa hai dấu chấm. Halliday giả định khái niệm cú phức giúp chúng ta có thể giải thích đầy đủ tổ chức chức năng của các câu. Câu là một thành tố của văn viết, trong khi “cú phức” là một thành tố của cú pháp. Halliday đã dùng thuật ngữ cú thay cho thuật ngữ câu. Ông phân biệt cú độc lập (cú có cấu trúc chủ ngữ-vị ngữ), với cú giản lược, cú phụ, cú tỉnh lược. Vì là ngữ pháp hệ hình chứ không phải ngữ pháp ngữ đoạn nên tác giả không chú ý đến quan hệ cú pháp giữa các thành tố. Ông quan niệm cú là sản phẩm của ba quá trình biểu nghĩa diễn ra đồng thời. Nó vừa là một sự biểu hiện của kinh nghiệm vừa là sự trao đổi có tính chất tác

động lẫn nhau, vừa là một thông điệp. Nghĩa ý niệm là sự biểu hiện của kinh nghiệm, chức năng tư tưởng (ideational function) của cú là biểu hiện của những sự tình như những hành động, những biến cố, những quá trình tâm lí, những quan hệ. Nghĩa liên nhân chính là các loại nghĩa tình thái như tình thái của hành động ngôn từ, tình thái của mệnh đề, v.v.. Nghĩa văn bản là sự tương quan với văn cảnh. Cấu trúc đề - thuyết là hình thức cơ bản của việc tổ chức cú như một thông điệp. Cả ba bình diện miêu tả của Halliday đều thuộc mặt nghĩa. Rõ ràng, Halliday tuy có nhắc đến chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, phụ ngữ nhưng không hề miêu tả quan hệ cú pháp.

2.7. Câu và cú trong ngữ pháp nhận thức

Ngữ pháp nhận thức (Cognitive Grammar) không phải là một hệ thống độc lập mà là một hệ thống phục vụ cho việc cấu trúc hóa và biểu hiện hóa nội dung ý niệm. Ngữ pháp nhận thức cố gắng miêu tả ngôn ngữ bằng những gì được hiểu về các quá trình nhận thức. Cả hai khái niệm câu và cú đều được sử dụng. Cấu trúc cú được phân tích về các mặt ngữ nghĩa, cú pháp và dụng học. Trong ngữ pháp nhận thức, vị ngữ (Verb) được sử dụng cho bất cứ biểu thức nào phác họa (profiling) một quá trình (process). Vị ngữ làm trung tâm của một cú, kết chặt các danh nghĩa đại diện cho các tham tố trong mối quan hệ được miêu tả. Về mặt cú pháp, vị ngữ là trung tâm kết hợp với các danh nghĩa là các bổ ngữ. Bổ ngữ của vị ngữ không giới hạn ở các danh nghĩa là chủ ngữ và tân ngữ chỉ định các tham tố

tiêu điểm của nó. Chủ ngữ là biểu thức danh nghĩa chỉ định động thể (Trajector) của một quan hệ được phác họa. Tân ngữ chỉ định điểm quy chiếu (Lanmark). Quan hệ chủ ngữ và tân ngữ là biểu hiện ngữ pháp của sự căn chỉnh động thể / điểm quy chiếu (Trajector / Lanmark alignment). Chủ ngữ là danh nghĩa mã hóa động thể của mối quan hệ phác họa, Tân ngữ là một danh nghĩa mã hóa điểm quy chiếu. Bên cạnh chủ ngữ và tân ngữ, còn có thể có phụ ngữ là biểu thức chỉ định một điểm quy chiếu là vị trí. Một câu có hơn một cú được gọi là gọi là câu phức. Trong một câu phức, phân biệt cú chính và cú phụ. Về mặt dụng học, ngữ pháp nhận thức phân tích các loại cú được gọi là tuyên bố, nghi vấn, mệnh lệnh được phân loại theo các hành động ngôn từ cụ thể (tuyên bố, hỏi, ra lệnh). Ngữ pháp nhận thức cũng phân tích cấu trúc thông tin, đặc biệt là những cách chỉ ra đề ngữ hoặc tiêu điểm.

Nhìn chung, chỉ ngữ pháp cấu trúc Mĩ và ngữ pháp tạo sinh còn chịu ảnh hưởng của ngữ pháp truyền thống, coi cấu trúc chủ - vị là nòng cốt của câu. Hầu hết các lí thuyết ngữ pháp hiện đại đều coi vị từ là đỉnh của câu. Do đó, gần đây một số nhà ngữ pháp đã mở rộng thuật ngữ cú đến mỗi đơn vị chứa một vị từ, bao gồm nhiều đơn vị mà truyền thống chỉ coi là các đoạn ngữ. Ví dụ: [*Susie's heavy smoking*] *is affecting her health* (Việc hút thuốc nhiều của Susie đang ảnh hưởng đến sức khỏe của cô ấy); *Susie want [to buy a new car]* (Susie muốn mua một chiếc ô tô mới); [*Having finished her dinner*], *Susie reached for her*

cigarettes (Ăn xong bữa tối, Susie với lấy điều thuốc).

3. Câu và cú trong Việt ngữ học

3.1. Từ phân tích câu theo mệnh đề đến phân tích câu theo cú

Chịu ảnh hưởng của tư tưởng ngữ pháp logic của các ngôn ngữ châu Âu, nhiều nhà Việt ngữ học đã phân tích câu theo *mệnh đề*. Trần Trọng Kim, Bùi Kỉ và Phạm Duy Khiêm trong *Việt Nam văn phạm* [17] không dùng thuật ngữ *cú* mà dùng thuật ngữ *mệnh đề*. Các ông coi mệnh đề là những kết hợp gồm chủ từ và động từ hoặc tính từ, ví dụ: *người thợ đi làm, bác giúp tôi, nói là hay, đẹp hóa xấu*, v.v.. Các tác giả quan niệm “phép đặt câu là phép đặt các tiếng để lập thành mệnh đề và đặt các mệnh đề để lập thành câu”. Như vậy, cú pháp sẽ gồm hai phần: một phần về cách lập thành mệnh đề và một phần về cách lập thành câu. Các ông viết: “Câu lập thành do một mệnh đề có nghĩa lộn hẩn, hoặc do hai hay nhiều mệnh đề”. Các tác giả Bùi Đức Tịnh [1], Lê Văn Lý [6], Hoàng Tuệ [5] cũng dùng thuật ngữ “mệnh đề” để phân tích câu. Nguyễn Tài Cẩn [13] gọi loại tổ hợp gồm hai trung tâm nối liền với nhau bằng quan hệ tương đương thuật là *mệnh đề*, mặc dù trường hợp dùng một hình thức câu ở trong câu, ông có ý định gọi là “cú” (viết thêm trong phần ghi chú).

Trong những cố gắng phân biệt ngữ pháp với logic, một số nhà Việt ngữ học không dùng thuật ngữ “mệnh đề” mà thay thế bằng những thuật ngữ khác như “từ tổ tương đương”, “cụm từ chủ vị” [xem

Nguyễn Kim Thán 1964, Nguyễn Hữu Quỳnh 2001], “câu con” [xem Hoàng Trọng Phiến 1978], “kết cấu chủ vị” [Lê Cận 1983], ‘cụm từ vị ngữ’ [xem V.S. Panfilov 2008], ‘nòng cốt câu’ [UBKHXHVN 1983], v.v..

Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê [18] là người bắt đầu dùng thuật ngữ *cú* thay cho mệnh đề. Tiếp theo, Lưu Văn Lăng [8] cũng dùng thuật ngữ *cú* thay cho mệnh đề. Cao Xuân Hạo [2] thì dùng thuật ngữ *tiểu cú*. Diệp Quang Ban [3] không phân biệt câu và cú. Ông dùng thuật ngữ *cú*, coi cú như câu đơn, hợp thể cú như câu ghép. Thực ra, cú không phải là đơn vị lớn nhất về mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ mà chỉ là đơn vị cấu trúc để tạo nên câu. Nói câu đơn gồm một cú thì được, nhưng nói cú là câu đơn thì chưa thỏa đáng. Vì quan niệm cú là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ nên khi nói đến các đơn vị và bậc bên trong câu, Diệp Quang Ban chỉ nói đến đoạn ngữ và liên hợp.

3.2. Từ quan niệm vị ngữ do đoán ngữ vị từ (động ngữ) đảm nhiệm đến quan niệm vị ngữ do vị tổ đảm nhiệm

Theo xu hướng tách ngữ pháp khỏi logic, các nhà Việt ngữ học cũng xác định lại khái niệm “vị ngữ” trong mối quan hệ với “chủ ngữ”. Ngữ pháp cổ điển chia câu thành hai phần là chủ ngữ và vị ngữ. Vị ngữ bao gồm các thành tố như: vị tổ, tân ngữ, phụ ngữ. Quan điểm của Bùi Đức Tịnh [1] gần với ngữ pháp cổ điển nhất khi ông viết: “vị ngữ có thể là một tính từ hay một động

từ đơn độc hay một tính từ hoặc động từ có kèm theo những túc từ và thuộc ngữ”. Khái niệm nòng cốt câu bao gồm phần đề với phần thuyết trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam [19] thực chất là cấu trúc sở đề và sở thuyết, do đó nó cũng tương tự như cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ của ngữ pháp cổ điển. Phần thuyết trong nòng cốt câu cũng bao gồm cả vị từ lẫn bổ ngữ, trạng ngữ. Tuy diễn đạt khác nhau nhưng Nguyễn Kim Thản [11] và Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê [18] dường như cũng coi vị ngữ là đoàn ngữ vị từ, vị ngữ trong câu *Hai con chim non đang bay là là ngoài sân* là đoàn ngữ *đang bay là là ngoài sân*.

Phan Khôi [15], Hoàng Tuệ [5] quan niệm vị ngữ thường là động từ, tính từ. Phan Khôi trình bày rõ ràng: “Vị ngữ là dùng một thứ từ khác để thuật thuyết về chủ ngữ, vị ngữ thường là động từ. Hoàng Tuệ [5] khẳng định: “vị ngữ là tính chất hay trạng thái hay hoạt động được biểu thị bằng các động từ, tính từ.

3.3. Quan điểm coi vị từ là hạt nhân của câu

Nguyễn Kim Thản [11] đã phân vân, dao động khi bàn về quan hệ chủ - vị. Ban đầu, ông cho quan hệ chủ - vị là quan hệ chính phụ (tr.410), nhưng rồi đến trang 518, tác giả thấy coi quan hệ chủ - vị là quan hệ chính phụ là chưa thật hoàn toàn chính xác. Vì trong quan hệ chính phụ, nếu bỏ thành phần chính đi thì thành phần phụ không tồn tại được. Nhưng trong rất nhiều ngôn ngữ, tình trạng câu không có chủ ngữ cũng nhiều,

câu không có vị ngữ bao giờ cũng rất hiếm. Cuối cùng, tác giả viết “chủ ngữ và vị ngữ dựa vào nhau mà tồn tại và có mối quan hệ đặc biệt, có thể gọi là quan hệ hai chiều. Nhưng xét về công dụng trong việc giao tiếp và trao đổi tư tưởng thì lại phải nhận rằng vị ngữ quan trọng hơn chủ ngữ”. Nói chung, phần lớn các nhà Việt ngữ học dù diễn giải quan hệ chủ ngữ - vị ngữ không giống nhau nhưng vẫn coi kết cấu chủ - vị là cơ sở của câu.

Đến Lê Văn Lý [6] ta bắt gặp một dòng suy nghĩ khác. Ông viết: “Một câu nói là một ngữ tuyến trong đó các yếu tố có liên hệ với một thuật từ độc nhất hay nhiều thuật từ liên kết với nhau”; “Yếu tố quan trọng nhất của một câu nói là thuật từ. Chỉ nguyên thuật từ đã đủ làm thành câu nói” (tr.158).

L.C. Thompson [16] cũng không coi kết cấu chủ - vị là cơ sở của câu tiếng Việt. Theo ông, cấu trúc câu tiếng Việt là một kết cấu tiêu điểm (focal construction) với một vị từ làm tâm. Kết cấu tiêu điểm tạo ra những ngữ hạn định với vị từ là đỉnh (head) hay tâm. Các loại thể từ, ngữ thể từ và thậm chí vị từ xuất hiện như là các bổ ngữ tiêu điểm. Các loại bổ ngữ tiêu điểm: phương thức, thời gian, nơi chốn và chủ đề.

Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp [12] coi trọng vai trò của vị ngữ. Các tác giả viết: “Vị ngữ “điều khiển” cả chủ ngữ, cho phép chủ ngữ được chuyển đổi vị trí hay không, và là căn cứ để xác định ý nghĩa của chủ ngữ. Tính trội của vị ngữ so với chủ ngữ còn thể hiện ở chỗ: khi câu có

các thành phần phụ hoặc khi câu được ghép với câu khác thì chỉ có thể rút bỏ được chủ ngữ chứ không bao giờ rút bỏ được vị ngữ”; “Xét trên quan điểm ngữ pháp, đại diện cho ngữ đoạn chủ - vị là vị ngữ chứ không phải là chủ ngữ. Điều này cho phép ta kết luận rằng vị ngữ mới là điểm nút của câu” [12, tr.190).

Diệp Quang Ban [3] không coi cấu trúc chủ - vị là cơ sở của câu. Ông viết: “Câu (hay cú) là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tổ, và được dùng để diễn đạt một sự thể (hay một sự việc)” [tr.17]. Quan hệ của vị tổ với các yếu tố có quan hệ chặt chẽ về nghĩa và cú pháp với nó, hợp lại làm thành cấu trúc cơ sở của câu (gồm chủ ngữ, vị tổ, tân ngữ, tân ngữ gián tiếp, bổ ngữ). Quan hệ của các yếu tố trong cấu trúc cơ sở với đề ngữ và gia ngữ làm thành cấu trúc cú pháp của câu.

Panfilov [14] cũng không coi cụm chủ - vị là cơ sở của câu. Ông viết: “Vị ngữ là đỉnh cao nhất của câu, xét về bình diện ngữ pháp là phạm trù khẳng định/phủ định và thể hiện dấu hiệu theo nghĩa rộng nhất của từ này”. “Mô hình câu có thể không có chủ ngữ nhưng không thể không có vị ngữ, bởi vì vị ngữ và câu là những khái niệm tương quan với nhau, giống như chủ ngữ tương quan với quan hệ vị ngữ.

Nguyễn Hồng Cồn [9] phân biệt câu và cú, ông quan niệm cấu trúc chủ - vị là của cú, gắn với chức năng biểu hiện, còn câu

trúc đề - thuyết là của câu, gắn với chức năng thông báo.

3.4. Quan niệm câu không bắt buộc phải có Vị từ

Đáng chú ý là trong khi phần lớn các nhà Việt ngữ học còn nặng lối nhìn “dĩ Âu vi trung” đối với tiếng Việt, quan niệm đã là câu thì phải có chủ ngữ và vị ngữ, Lê Văn Lý lại nhận thấy câu không bắt buộc phải có vị từ (ông gọi là động từ). Lê Văn Lý phân loại câu theo sự phân bố của các tự loại mà ông đã phân ra: A- danh từ, B- động từ, B’- tính từ, C- hư từ:

AAAAAA:	Sáng cháo gà, tối cháo vịt
CCCCCCCC:	Dù sao chăng nữa cũng tại chúng mày cả
AB:	Nước chảy
AB’:	Nhà cao
AC:	Xe tôi
ABA:	Mẹ về chợ
ABB:	Chó muốn chạy

Theo Cao Xuân Hạo, do tự hạn chế trong những kiểu câu “chủ - vị”, các tác giả viết về tiếng Việt chỉ miêu tả những câu đề - thuyết giống với các kiểu câu “chủ vị” của các thứ tiếng châu Âu vốn chiếm một tỉ lệ rất nhỏ (15%) trong các kiểu cấu trúc đề - thuyết thường dùng” [2, tr.157]. Và Cao Xuân Hạo đã chọn cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc cú pháp cơ bản của tiếng Việt.

4. Thảo luận và Kết luận

4.1. Cần thiết phải phân biệt câu và cú

Sau khi tìm hiểu khái niệm câu và cú trong ngôn ngữ học và Việt ngữ học, chúng

tôi nhận thấy rằng cả hai khái niệm này đều cần thiết đối với việc miêu tả ngôn ngữ. Chỉ một vài người không phân biệt câu và cú như Hoàng Trọng Phiến, Diệp Quang Ban, còn đa số các nhà Việt ngữ học vẫn phân biệt câu và cú, hay câu với mệnh đề. Tuy nhiên, ngay ở những người dùng cả hai thuật ngữ câu và cú thì sự phân biệt câu với cú vẫn chưa rõ ràng và cách phân tích câu và cú cũng không khác gì nhau.

Chúng tôi cho rằng câu và cú khác nhau ở những khía cạnh sau.

Thứ nhất, câu là đơn vị giao tiếp còn cú là đơn vị cấu trúc câu, tức là đơn vị dùng để cấu tạo các câu trong một ngôn ngữ. Với tư cách là đơn vị giao tiếp, trong câu không phải chỉ có sự truyền đạt về hiện thực mà còn có cả mối quan hệ của người nói với hiện thực. Cú là một nhóm từ hình thành một câu hoặc một bộ phận của một câu và thường hoạt động như một danh từ, tính từ, trạng từ. Cùng là đơn vị cú pháp nhưng cú khác với đoản ngữ (phrase) ở chỗ đoản ngữ không có tính vị ngữ. Thuật ngữ *clause* ban đầu có nghĩa là mệnh đề. Mỗi mệnh đề là một phán đoán, cho nên nó có kết cấu sở đề (subject) – sở thuyết (predicate). Về sau, để phân biệt ngữ pháp với logic, từ *clause* được dùng để chỉ một đơn vị cú pháp là cú, còn khái niệm mệnh đề thì được gọi là *proposition*. Cú là sự biểu hiện ngữ pháp của logic mệnh đề (propositional logic). Cấu trúc chủ - vị là cấu trúc ngữ pháp của cú. Để miêu tả cấu trúc bên trong của các mệnh đề, người ta còn dựa vào lý thuyết logic vị ngữ (predicate logic). Biểu hiện ngữ pháp cho logic vị ngữ của mệnh đề là

kết cấu vị ngữ (predication). Kết cấu vị ngữ là quá trình và kết quả của sự gắn kết của một vị ngữ với một số thích hợp các từ ngữ đóng vai trò là các tham tố của vị ngữ đó, cho nên cú không chỉ là đơn vị có chủ ngữ - vị ngữ mà có thể là những cấu trúc có đỉnh là vị từ. Chúng tôi tán thành quan điểm cho đoản ngữ vị từ cũng là một loại cú. Theo Ch. Bally, sự phân tích logic của một câu dẫn đến định đề về sự tồn tại của những yếu tố liên quan đến sự tình và những yếu tố liên quan với sự can thiệp của chủ thể nói năng, biểu đạt tình cảm, sự đánh giá của người nói với sự tình được nói tới. Câu chia ra làm hai phần, phần thứ nhất gọi là ngôn liệu, phần thứ hai gọi là tình thái. Nội dung sự tình chính là nội dung mệnh đề mà câu biểu hiện.

Thứ hai, cú và câu không cùng cấp bậc. Cấp bậc (rank) là một trong những giai đoạn nghiên cứu ngôn ngữ được quy định bởi những thuộc tính của những đơn vị được phân xuất ra trong khi phân xuất chuỗi lời nói liên tục từ những đơn vị bậc thấp đến những đơn vị bậc cao. Các đơn vị thuộc cấp bậc khác nhau có quan hệ tôn ti, tức là các đơn vị bậc thấp “nằm trong” các đơn vị bậc cao và các đơn vị bậc cao “bao gồm các đơn vị bậc thấp. Các cấp bậc sau đây thường được đề cập đến: âm vị, hình vị, từ và câu. Âm vị là đơn vị có chức năng khu biệt nghĩa, hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, từ có chức năng định danh và câu có chức năng thông báo. Âm vị nằm trong hình vị, hình vị nằm trong từ, từ nằm trong câu và ngược lại: câu bao gồm các từ, từ bao gồm các hình vị, hình vị bao gồm các

âm vị. Ở mỗi cấp bậc, đều có sự phân biệt diện cụ thể (thuộc lời nói) và diện trừu tượng (thuộc ngữ ngôn) như sau:

DIỆN CỤ THỂ DIỆN TRỪU TƯỢNG

Âm tố	Âm vị
Hình tố	Hình vị
Từ hình	Từ
Phát ngôn	Câu

Ngôn ngữ học hiện đại quan niệm “câu như một đơn vị ngữ ngôn, và phát ngôn là câu được hiện thực hóa trong lời nói”. Vậy cú nằm ở đâu trong hệ thống tôn ti trên? Ngữ pháp truyền thống coi cấu trúc chủ - vị là nòng cốt của câu cho nên một số người như Hoàng trọng Phiến, Diệp Quang Ban,... có xu hướng đưa cú lên cấp câu, cho câu nhỏ làm thành phần câu lớn. Lưu Vân Lăng xem cú là ngữ đoạn thuyết tính chưa kết thúc, một đơn vị ở cấp chuyển tiếp, quá độ từ ngữ sang câu”. Nguyễn Phú Phong cho mệnh đề (cách gọi khác của cú) cũng như ngữ đoạn (syntagme) là những khúc đoạn trung gian giữa các đơn vị từ và câu. John Lyons ghi nhận các cấp độ khác nhau như: âm vị, hình vị, từ, đoản ngữ, mệnh đề và câu. Theo chúng tôi nghĩ, về vấn đề này cần thảo luận thêm.

Trước hết là vấn đề thuật ngữ, nên dùng thuật ngữ *cụm từ* hay *ngữ đoạn*. Nguyễn Kim Thản, Lê Xuân Thai, ... quan niệm “cụm từ là trung tâm của ngữ pháp tiếng Việt”, các ông nêu 3 loại cụm từ là chủ vị, chính phụ và liên hợp. Cách tiếp cận của lí thuyết cụm từ là từ dưới lên (bottom up).

Tuy nhiên, lí thuyết cụm từ chỉ quan tâm đến sự kết hợp giữa các thực từ với nhau thôi, còn những kết hợp giữa hư từ và thực từ đều bị bỏ qua. Vì thế cách phân tích câu thành các ngữ đoạn ngày càng được nhiều người đồng tình. Như ta biết, câu được cấu tạo bằng những đơn vị chức năng gọi là ngữ đoạn (syntagme). Theo Cao Xuân Hạo, “một ngữ đoạn được định nghĩa không phải bằng những thuộc tính nội tại của nó (vì nó không có những thuộc tính nội tại nhất định, không có cương vị ngôn ngữ học nhất định), mà bằng chức năng cú pháp của nó và chỉ bằng chức năng cú pháp của nó mà thôi: chủ ngữ hay vị ngữ của câu, bổ ngữ cho ngữ đoạn nào, định ngữ cho ngữ đoạn nào, v.v., và một ngữ đoạn phức hợp cũng được cấu tạo bằng những ngữ đoạn ở bậc thấp hơn, chứ không phải bằng các đơn vị ngôn ngữ” [3, tr.37]; và từ là “đơn vị nhỏ nhất có thể đảm đương chức năng của một ngữ đoạn” [3, tr.38]. Cú, đoản ngữ và liên hợp là các loại ngữ đoạn khác nhau. Cú, đoản ngữ là những đơn vị được cấu tạo theo những kiểu quan hệ cú pháp khác nhau (đoản ngữ có quan hệ hạn định, cú có quan hệ vị tính) nhưng không thể phân thành cấp bậc lớn bé khác nhau được. Người ta có thể đặt đơn vị loại này vào trong lòng đơn vị loại kia một cách dễ dàng. Chẳng hạn, đặt đoản ngữ vào làm thành tố của cú, hoặc đặt cú vào làm thành tố của đoản ngữ, đặt cú vào làm thành tố của cú khác, đặt đoản ngữ vào trong đoản ngữ. Như vậy, cú và đoản ngữ không phải là các cấp bậc khác nhau mà thuộc cùng một cấp bậc. Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ *cú tổ* (syntaxeme) được

dùng để chỉ loại đơn vị này. Cú tổ là đơn vị cơ sở của cú pháp học, đó là loại đơn vị nhỏ nhất mà có thể làm thành tổ cú pháp (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, phụ ngữ,...). Cần phân biệt đơn vị ngôn ngữ với đơn vị phân tích ngôn ngữ [Xem: Nguyễn Thiện Giáp, 2010], cú là đơn vị phân tích ngôn ngữ chứ không phải đơn vị ngôn ngữ. Vì không phải là đơn vị ngôn ngữ nên không nên gọi là *Cú vị* như Nguyễn Tài Cần đã làm. Có thể coi cú tổ là một cấp bậc trung gian giữa từ và câu. Bức tranh chung về các cấp bậc ngôn ngữ là như sau:

DIỆN CỤ THỂ DIỆN TRỪU TƯỢNG

Âm tố	Âm vị
Hình tố	Hình vị
Từ hình	Từ
<i>Đoản ngữ, Cú</i>	<i>Cú tổ</i>
Phát ngôn	Câu

Câu và cú không cùng cấp bậc, do đó phân tích câu không thể như phân tích cú.

4.2. Cần gạt bỏ quan niệm Câu thì phải có cấu trúc Chủ - Vị

Như trên đã phân tích, cấu trúc chủ - vị là biểu hiện của cú về mặt ngữ pháp. Nói đến cú là phải nói đến kết cấu vị ngữ (predication). Theo V.S. Panfilov, chủ ngữ và vị ngữ là những khái niệm gắn liền với nhau, là những tên gọi của một yếu tố trong quan hệ và của dạng quan hệ tương ứng. Nói đến câu là phải nói đến thuyết tính (predicativity), là mối liên hệ giữa câu với thực tại – thực tại trong thiên nhiên, trong

đời sống và trong tư tưởng, tình cảm của người nói. Phân tích các câu theo tiêu chuẩn thông báo thành đề ngữ (*the topic*) và thuyết ngữ (*the comment*) là phân tích mối quan hệ giữa điều đang được nói đến và điều được nói về đề ngữ. Mặc dù đề ngữ và thuyết ngữ chịu ảnh hưởng bởi các thuộc tính cú pháp của các câu, nhưng chúng có thể được xem xét như là những quan hệ ngữ nghĩa và dụng học. Xét về mặt tư duy và thông báo, quan hệ đề ngữ - thuyết ngữ là quan hệ thuyết tính. Thuyết tính bao gồm tính xác định của đề ngữ và tính tình thái của thuyết ngữ. Đề ngữ thường do các danh nghĩa đảm nhiệm, nó chỉ ra một sự vật, hiện tượng nhất định mà người nói đã nghĩ đến, nói đến. Thuyết ngữ chỉ ra một quan hệ hoặc một trạng thái mà người nói nhận thức được và nói ra trong một hoàn cảnh nhất định. Thuyết ngữ không bắt buộc phải do các vị từ đảm nhiệm. Trong cụm chủ - vị, như *chim bay*, các khái niệm *chủ ngữ* và *vị ngữ* nương nhau mà tồn tại, chúng không liên quan đến thuyết ngữ với tư cách yếu tố chi phối câu về mặt tư duy và thông báo. Khái niệm thuyết ngữ vượt khỏi giới hạn của cụm chủ - vị và được thiết lập bằng phương thức độc lập, không cần dựa vào chủ ngữ, vị ngữ. Xét về quá trình tư duy và quá trình thông báo, các câu một từ, câu không trọn vẹn (câu một thành phần),... vẫn bao gồm các yếu tố của một phán đoán và một thông báo, vẫn có thuyết tính của nó. Cấu trúc chủ - vị là một cấu trúc cú pháp còn cấu trúc đề ngữ - thuyết ngữ là cấu trúc thông báo; quan hệ chủ ngữ - vị ngữ là một quan hệ cú pháp trong khi quan

hệ đề ngữ -thuyết ngữ là quan hệ thông báo. Câu nào cũng phải có cấu trúc cú pháp nhưng không nhất thiết phải có cấu trúc chủ - vị. Nhưng câu nào cũng có thuyết tính, có đề ngữ và thuyết ngữ. Sự khác nhau giữa đề ngữ và chủ ngữ đã được Ch.N. Li và S.A. Thompson chỉ ra rất rõ. Vị ngữ cũng không đồng nhất với thuyết ngữ. Thuyết ngữ là phần còn lại sau khi trừ đi đề ngữ. Vị ngữ lại là vị tố có quan hệ với chủ ngữ trong một cú. Trong một cú, ngoài chủ ngữ và vị ngữ (vị từ hay vị tố) còn có thể có các yếu tố khác như: tân ngữ (object), bổ ngữ (complement), phụ ngữ (adjunct). Một Câu phải có quan hệ đề - thuyết, nhưng không bắt buộc phải có quan hệ chủ - vị, không phải câu nào cũng có vị từ làm vị ngữ, chẳng hạn, các câu: *Sáng cháo gà, chiều cháo vịt, Từ nhà đến trường hai cây số*). Những câu đơn một thành phần (ví dụ: *Mưa!*; *Đã đến nơi rồi!*) vẫn bao hàm các yếu tố đề ngữ và thuyết ngữ. Hoàn cảnh giao tiếp giúp ta xác định đề ngữ, thuyết ngữ.

Có thể chỉ dùng cấu trúc đề ngữ - thuyết ngữ để miêu tả câu không? Như trên đã nói, đề ngữ, thuyết ngữ là những nghĩa văn bản; cấu trúc đề - thuyết là hình thức cơ bản của việc tổ chức cú như một thông điệp. Nghĩa văn bản là sự tương quan với văn cảnh. Ngoài nghĩa văn bản, các câu còn có nghĩa tình thái và nghĩa sự tình, tức nội dung mệnh đề nữa. Do đó, chỉ cấu trúc đề ngữ - thuyết ngữ sẽ không đủ để miêu tả toàn diện cấu trúc của câu. Dùng quan hệ đề - thuyết thay cho quan hệ chủ - vị là chưa thỏa đáng vì một câu có thể có nhiều quan hệ chủ - vị nhưng không phải quan hệ chủ

- vị nào cũng là quan hệ đề - thuyết. Ví dụ: Trong câu *Chúng ta giúp đỡ đồng bào là chúng ta yêu nước*, thì *chúng ta giúp đỡ đồng bào* và *chúng ta yêu nước* là hai kết cấu vị ngữ, còn quan hệ giữa *chúng ta giúp đỡ đồng bào* và *chúng ta yêu nước* là quan hệ thuyết tính. Chỉ quan tâm đến quan hệ đề - thuyết mà không chú ý tới quan hệ chủ - vị tức là chỉ mới phân tích câu về phương diện giao tiếp và dụng học mà chưa chú ý đến quan hệ cú pháp.

Mặc dù các lí thuyết ngữ pháp hiện đại đã đưa ra nhiều thay đổi và mở rộng so với ngữ pháp truyền thống, nhưng ngữ pháp truyền thống vẫn là cơ sở cho nhiều công trình về ngữ pháp hiện nay. Ưu điểm của ngữ pháp truyền thống là nó quan tâm đến cả nội dung và hình thức, cả cấu trúc và chức năng. Cấu trúc của cú là biểu hiện bề mặt của cấu trúc logic của mệnh đề. Cấu trúc câu là biểu hiện bề mặt của các loại nghĩa văn bản, nghĩa liên nhân và nghĩa sự tình. Về mặt ngữ pháp, cả đề ngữ lẫn thuyết ngữ đều có thể là một từ, một đoạn ngữ hoặc một cú. Trường hợp các câu có kết cấu vị ngữ, thì bên cạnh các quan hệ chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, phụ ngữ phản ánh các tham tố của sự tình, còn có thể có trạng ngữ, liên gia ngữ, biệt gia ngữ phản ánh các nghĩa văn bản và tình thái của câu.

Xác định rõ các bước tiến triển trong nghiên cứu cú pháp như đã trình bày ở trên là cơ sở để sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh đọc hiểu các công trình về ngữ pháp tiếng Việt hiện có, đồng thời đó cũng là cơ sở để các nhà Việt ngữ học trẻ có thể biên soạn một cuốn Ngữ pháp tiếng

Việt phổ thông rõ ràng, nhất quán, dễ hiểu đáp ứng mong mỏi của quảng đại quần chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tinh (2003). *Ngữ pháp Việt Nam giản dị và thực dụng*. Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Cao Xuân Hạo (2006). *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb. Giáo dục.
3. Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
4. Hoàng Trọng Phiến (1978). *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
5. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú (1962). *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1. Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Lê Văn Lý (1972). *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Nxb. Sài Gòn.
7. Lê Xuân Thai (1969). Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
8. Lưu Văn Lăng (chủ biên) (1988). *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Hồng Cồn (2009). *Cấu trúc thông tin của câu tiếng Việt*, Đề tài Khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội,
10. Nguyễn Hữu Quỳnh (2001). *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa Hà Nội.
11. Nguyễn Kim Thán (1997). *Nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
12. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2004). *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
13. Nguyễn Tài Cẩn (1975). *Ngữ Pháp tiếng Việt. Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
14. Panfilov V.S. (2008). *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.
15. Phan Khôi (1997). *Việt ngữ nghiên cứu*, Nxb. Đà Nẵng.
16. Thompson L.C. (1965). *A Vietnamese grammar*, Seattle.
17. Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm (1945). *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội.
18. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963). *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Nxb. Đại học Huế.
19. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội.

(Ngày nhận bài: 25/4/2025; ngày duyệt đăng: 28/7/2025)